

Số: 5481029

|                                            | Kia Carens 1.5 Deluxe | Mazda2 1.5L Deluxe  |
|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>559.000.000đ</b>   | <b>459.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                       |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750    | 4355 x 1695 x 1470  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                  | 2570                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                  | 5000                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                   | 140                 |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1297                  | 1109                |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1920                  | 1528                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                   | 440                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                    | 44                  |
| Số chỗ ngồi                                | 7                     | 5                   |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước      | Nhập Khẩu           |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                       |                     |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G      | Skyactiv-G 1.5L     |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1,497                 | 1496                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6,300           | 110 / 6000          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4,500           | 144 / 4000          |
| Hộp số                                     | IVT                   | 6AT                 |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)       | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson             | Độc lập McPherson   |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn            | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                   | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                   | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17            | 185/65 R15          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.4                   | 7.91                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                   | 5.07                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.8                   | 6.11                |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                       |                     |
| Cụm đèn trước                              | Halogen               | LED                 |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                     | -                   |
| Cụm đèn sau                                | LED                   | Halogen             |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                     | ●                   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                       |                     |
| Vô lăng bọc da                             | ●                     | -                   |
| Chất liệu ghế                              | Da Simili             | Nỉ                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                     | ●                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                     | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                     | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD    | Analog + Digital    |
| Màn hình giải trí trung tâm                | Android 8"            | 7"                  |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                     | ●                   |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                     | 1                   |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                     | -                   |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                     | ●                   |
| Khởi động nút bấm                          | ●                     | ●                   |

|                                         |       |       |
|-----------------------------------------|-------|-------|
| Khởi động từ xa                         | ●     | -     |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa | 6 loa |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●     | ●     |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |       |       |
| Số túi khí                              | 2     | 2     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●     | ●     |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●     | ●     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●     | ●     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau   | Sau   |
| Camera lùi                              | ●     | ●     |